

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀ**

Add: Cụm CN Trường An, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II  
NĂM 2018**

Hà Nội, ngày .... tháng..... năm 2018

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100,421,248,046</b>	<b>119,757,621,751</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1,871,243,951</b>	<b>658,969,428</b>
1. Tiền	111		1,871,243,951	658,969,428
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58,786,761,492</b>	<b>79,171,306,730</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	31,481,736,308	33,132,690,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5,081,571,482	22,030,148,513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	14,200,000,000	6,900,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9,095,191,637	17,803,282,191
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,071,737,935)	(694,814,461)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>36,729,707,068</b>	<b>37,127,299,542</b>
1. Hàng tồn kho	141		36,729,707,068	37,127,299,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,033,535,535</b>	<b>2,800,046,051</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	29,783,874	68,176,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,001,848,257	2,729,966,348
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,903,404	1,903,404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125,488,122,887</b>	<b>119,850,317,981</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-



## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40,812,684,079</b>	<b>31,194,004,652</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.9</b>	<b>40,812,684,079</b>	<b>31,194,004,652</b>
- Nguyên giá	222		48,487,208,556	36,778,368,556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,674,524,477)	(5,584,363,904)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.8</b>	-	<b>227,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	227,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>77,914,285,714</b>	<b>81,334,285,714</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47,914,285,714	47,914,285,714
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	33,420,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,761,153,094</b>	<b>7,095,027,615</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6,761,153,094	7,095,027,615
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>225,909,370,933</b>	<b>239,607,939,732</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64,349,577,220</b>	<b>78,887,445,063</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56,100,404,558</b>	<b>70,638,272,401</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9,296,700,805	21,936,555,174

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,763,009,638	5,059,574,857
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	1,147,752,001	1,227,902,963
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	40,000,000	80,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	177,924,827	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	37,693,739,358	41,352,961,478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		981,277,929	981,277,929
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,249,172,662</b>	<b>8,249,172,662</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	8,249,172,662	8,249,172,662
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161,559,793,713</b>	<b>160,720,494,669</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>161,559,793,713</b>	<b>160,720,494,669</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>155,520,000,000</b>	<b>155,520,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,520,000,000	155,520,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,162,555,858	1,162,555,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>4,877,237,855</b>	<b>4,037,938,811</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,037,938,811	8,847,707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		839,299,044	4,029,091,104
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>225,909,370,933</b>	<b>239,607,939,732</b>

NGƯỜI LẬP



Nông Kim Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tùng

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý II/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	34,193,220,709	24,591,808,821	59,324,811,858	49,019,139,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		931,250	-	34,452,500	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>34,192,289,459</b>	<b>24,591,808,821</b>	<b>59,290,359,358</b>	<b>49,019,139,886</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	31,761,500,681	20,470,530,111	54,473,099,663	40,101,726,681
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,430,788,778</b>	<b>4,121,278,710</b>	<b>4,817,259,695</b>	<b>8,917,413,205</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	246,699,518	288,521	467,810,283	684,667
7. Chi phí tài chính	22	6.4	989,517,484	1,078,673,397	2,065,458,708	2,196,324,822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	87,578,922	218,492,071	266,479,677	355,399,564
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	911,792,787	756,362,335	1,461,320,068	1,125,446,204
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>688,599,103</b>	<b>2,068,039,428</b>	<b>1,491,811,525</b>	<b>5,240,927,282</b>
12. Thu nhập khác	31	6.5	368	1,947	120,000,368	1,947
13. Chi phí khác	32	6.6	187,651,673	222,414,468	462,753,353	765,499,131
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(187,651,305)</b>	<b>(222,412,521)</b>	<b>(342,752,985)</b>	<b>(765,497,184)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>500,947,798</b>	<b>1,845,626,907</b>	<b>1,149,058,540</b>	<b>4,475,430,098</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	137,694,094	413,605,354	309,759,496	1,048,182,924

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH  
 Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, HN  
 Tel: 04.3365 1244

Báo cáo tài chính  
 Quý II năm 2018  
 Mẫu số .....

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>363,253,704</b>	<b>1,432,021,553</b>	<b>839,299,044</b>	<b>3,427,247,174</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		23	128	54	220
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

*Quỳ*

Nông Kim Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Quỳ*

Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, HN  
Tel: 04.3365 1244

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2018  
Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2018**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>500,947,798</b>	<b>4,475,430,098</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,090,160,573	2,376,247,978
- Các khoản dự phòng	03		376,923,474	97,664,140
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(467,810,283)	(684,667)
- Chi phí lãi vay	06		2,065,622,833	2,187,287,847
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4,565,844,395</b>	<b>9,135,945,396</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,738,797,523	(1,345,884,645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		397,592,474	(949,257,135)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,804,316,135)	(11,451,216,995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		372,266,946	2,935,507,535
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,065,622,833)	(2,187,287,847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(478,876,010)	(1,900,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2018

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23,725,686,360</b>	<b>(5,762,193,691)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,142,000,000)	(104,454,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	3,200,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,020,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		467,810,283	684,667
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18,854,189,717)</b>	<b>3,096,230,122</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		36,315,371,251	41,025,698,428
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39,974,593,371)	(40,641,667,745)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2018

Đơn vị tính: VNĐ  
 Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,659,222,120)	384,030,683
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,212,274,523	(2,281,932,886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		658,969,428	2,720,800,801
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,871,243,951	438,867,915

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

*Deey*

*Deey*

Nông Kim Nhân

Nông Kim Nhân

Nguyễn Việt Tùng

# CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 24 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại cụm công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 24/03/2017 là 155.520.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn*) tương đương 15.552.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*a) Chứng khoán kinh doanh:*

*b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

*c) Các khoản cho vay:*

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

*d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:*

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:*

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*f) Lập dự phòng đầu tư tài chính*

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

*a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

*b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 06- 10 năm

**b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**22. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**23. Báo cáo theo bộ phận**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Các loại bút tất, các loại quần áo, vải, sợi.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

**24. Bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	1,801,463,027	486,789,637
Tiền gửi ngân hàng	69,780,924	172,179,791
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>66,127,451</b>	<b>168,526,318</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	45,466,673	88,782,134
- Ngân hàng TNHH Indovina	106,406	832,406
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1,178,068	866,068
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2,214,514	16,922,102
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1,006,635	1,005,634
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9,521,309	54,407,275
- Ngân hàng VP Bank	6,633,846	3,765,076
- Ngân hàng TMCP Quốc dân- Chi nhánh Hà Nội	-	1,945,623
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>3,653,473</b>	<b>3,653,473</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	-	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	226,800	226,800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	917,204	917,204
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	2,509,469	2,509,469
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,871,243,951</b>	<b>658,969,428</b>

**5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31,481,736,308</b>	<b>33,132,690,487</b>
- Công ty Cổ Phần Đầu tư K&G Việt Nam	2,753,019,435	1,099,540,865
- Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam	5,502,678,422	4,580,256,920
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Quang Minh	2,285,173,856	2,285,173,856
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	7,353,459,044	4,481,025,444
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,587,405,551	20,686,693,402
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8,470,501,825</b>	<b>4,481,025,444</b>
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	7,353,459,044	4,481,025,444
- Công ty Cổ phần Melange Việt Nam	1,117,042,781	151,480,961

**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5,081,571,482</b>	<b>22,030,148,513</b>
- Công ty Cổ phần phụ liệu may mặc VTC	-	12,523,575,000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Quốc tế Đại Minh	2,294,816,600	8,565,945,400
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2,786,754,882	940,628,113
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	-	-
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

**5.4 . PHẢI THU KHÁC**

	Cuối quý 2/2018		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9,095,191,637</b>	<b>-</b>	<b>17,803,282,191</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	-	-	75,518,892	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-	2,026,313	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	9,095,191,637	-	17,725,736,986	-
+ Ông Nguyễn Quang Dũng (*)	9,095,000,000	-	17,645,000,000	-
+ Các đối tượng khác	191,637	-	80,736,986	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c) Phải thu khác là các bên liên quan**

(\*) Khoản phải thu chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng chưa thu được.

**5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Cuối quý 2/2018		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>6,900,000,000</b>	<b>-</b>
+ Ông Tạ Duy Tuấn	14,200,000,000	-	6,900,000,000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Cho ông Tạ Duy Tuấn vay theo hợp đồng cho vay tiền số HĐCV/PT-CN số 04/2017 ngày 08 tháng 05 năm 2018 số tiền 2 tỷ đồng, hợp đồng cho vay tiền số HĐCV/PT-CN số 05/2018 ngày 20 tháng 05 năm 2018 số tiền 2 tỷ đồng, hợp đồng cho vay tiền số HĐCV/PT-CN số 06/2018 ngày 27 tháng 06 năm 2018 số tiền 2 tỷ, hợp đồng cho vay tiền số HĐCV/PT-CN số 07/2018 ngày 30 tháng 06 năm 2018 số tiền 1.5t tỷ, lãi suất 11%/ năm, không có tài sản đảm bảo, thời hạn vay 12 tháng.

**5.6 . HÀNG TỒN KHO**

	Cuối quý 2/2018		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	14,778,355,767	-	9,784,199,530	-
Công cụ, dụng cụ	597,670,391	-	290,845,526	-
Chi phí SXKD dở dang	295,954,522	-	87,314,550	-
Thành phẩm nhập kho	10,788,196,808	-	16,095,101,740	-
Hàng hóa	10,269,529,580	-	10,869,838,196	-
<b>Cộng</b>	<b>36,729,707,068</b>	<b>-</b>	<b>37,127,299,542</b>	<b>-</b>

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

**TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

5.7

	Cuối quý 2/2018		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)	0	-	227,000,000	-
+ Mua sắm	0	-	227,000,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÁNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý 2/2018		Cuối ngày 31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>77,914,285,714</b>	-	<b>81,334,285,714</b>	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47,914,285,714	- (*)	47,914,285,714	- (*)
+ Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng - tỷ lệ sở hữu 47,5%	40,714,285,714		40,714,285,714	
+ Công ty Cổ phần Melange Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 48%	7,200,000,000		7,200,000,000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30,000,000,000	- (*)	33,420,000,000	- (*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư NHP - tỷ lệ sở hữu 15,15%	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Dệt may Supertex			3,420,000,000	

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:**

- + Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tất, quần áo...
- + Công ty CP Melange Việt Nam là công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại các mặt hàng thời trang...

**- Các giao dịch của Công ty với các công ty liên kết trong năm:**

- + Các giao dịch chủ yếu của các Công ty liên kết với Công ty mẹ chủ yếu là mua hàng hóa, thành phẩm.

+ Công ty Cổ phần May Phú Thành đã thoái vốn tại Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng. Theo đó, quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần May Phú Thành tại Công ty TT

+ Công ty Cổ phần May Phú Thành đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dệt may Supertex. Theo đó, quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần May Phú Thành tại Công ty Cổ ph

(\*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**5.9 . NỢ XẤU**

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị: VND

	Cuối quý 2/2018		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
- Công ty TNHH Ecogarden Việt Nam	139,520,200		139,520,200	-	(139,520,200)
- Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118,898,819	59,449,410	118,898,819	83,229,173	(35,669,646)
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Shin Hwa Việt Nam	146,901,900	73,450,950	146,901,900	102,831,330	(44,070,570)
- Công ty TNHH Vải giầy Thanh Cường	1,458,900,000	729,450,000	1,458,900,000	1,021,230,000	(437,670,000)
- Công ty Cổ phần Thời trang 4U	44,312,800	22,156,400	44,312,800	31,018,960	(13,293,840)
- Báo Đầu tư	22,000,110	11,000,055	22,000,110	15,400,077	(6,600,033)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Q&G Việt Nam	59,967,241	29,983,621	59,967,241	41,977,069	(17,990,172)
- Công ty TNHH Thể Thao Đức Trung	504,599	252,300			
- Công ty TNHH Liên Doanh Sommer Paris	12,950,000	6,475,000	(6,475,000)		
<b>Cộng</b>	<b>2,003,955,669</b>	<b>932,217,735</b>	<b>1,990,501,070</b>	<b>1,295,686,609</b>	<b>(694,814,461)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.10 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	31,400,000	37,038,928,556	3,274,880,000		<b>40,345,208,556</b>
Tăng trong năm		8,142,000,000			<b>8,142,000,000</b>
- <i>Mua trong năm</i>		<i>8,142,000,000</i>			<i>8,142,000,000</i>
Giảm trong năm					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	31,400,000	45,180,928,556	3,274,880,000		<b>48,487,208,556</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm (01/01/2018)	13,635,737	5,215,949,496	354,778,671		<b>5,584,363,904</b>
Tăng trong năm (01/01 -30/06/2018)	5,233,332	1,921,183,239	163,744,002		<b>2,090,160,573</b>
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	<i>5,233,332</i>	<i>1,921,183,239</i>	<i>163,744,002</i>		<i>2,090,160,573</i>
- <i>Tăng khác</i>					
Giảm trong năm					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	18,869,069	7,137,132,735	518,522,673		<b>7,674,524,477</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	17,764,263	31,822,979,060	2,920,101,329		<b>34,760,844,652</b>
2. Tại ngày cuối năm	12,530,931	38,043,795,821	2,756,357,327		<b>40,812,684,079</b>

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.313.647.876 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

<b>5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	29,783,874	68,176,299
- Chi phí mua bảo hiểm	23,475,780	48,753,142
- Chi phí khác	6,308,094	19,423,157
b) Dài hạn	6,761,153,094	7,095,027,615
- Chi phí thuê tầng 3 tòa nhà SME Hoàng Gia	5,969,175,208	6,041,092,984
- Chi phí khác	791,977,886	1,053,934,631
<b>Cộng</b>	<b>6,790,936,968</b>	<b>7,163,203,914</b>

<b>5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Cuối quý 2/2018</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>9,296,700,805</b>	<b>9,296,700,805</b>	<b>21,936,555,174</b>	<b>21,936,555,174</b>
a) Các khoản phải trả người				
- Chi nhánh Công ty Dệt 19/05 Hà Nội	290,193,682	290,193,682	5,040,756,600	5,040,756,600
- Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	616,640,678	616,640,678	9,622,272,573	9,622,272,573
- Công ty CP Dệt may Hưng Việt	814,963,464	814,963,464	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	7,574,902,981	7,574,902,981	7,273,526,001	7,273,526,001
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	<b>3,085,035,183</b>	<b>3,085,035,183</b>	<b>2,909,730,183</b>	<b>2,909,730,183</b>
- Công ty CP Delex Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ	2,268,436,300	2,268,436,300	2,093,131,300	2,093,131,300
- Shaoxing Golden Gulf Import & Export.Co.LTD	466,598,883	466,598,883	466,598,883	466,598,883
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	616,640,678	616,640,678	9,622,272,573	9,622,272,573

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.13	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối quý 2/2018		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>6,763,009,638</b>	<b>6,763,009,638</b>	<b>5,059,574,857</b>	<b>5,059,574,857</b>
	- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	868,000,000	868,000,000	868,000,000	868,000,000
	- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ	2,428,516,100	2,428,516,100	2,430,796,100	2,430,796,100
	- Công ty TNHH TM H&P Việt Nam	413,979,544	413,979,544	534,201,986	534,201,986
	- Công ty TNHH Malis Việt Nam	-	667,701,430	667,701,430	667,701,430
	- Đối tượng khác	3,052,513,994	3,052,513,994	558,875,341	558,875,341
	<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>				
	<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>				

**5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1,227,902,963</b>	<b>451,349,271</b>	<b>531,500,233</b>	<b>1,147,752,001</b>
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1,222,081,589	404,546,422	478,876,010	1,147,752,001
- Thuế TNCN	1,500,000	3,000,000	4,500,000	0
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	0	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí	4,321,374	40,802,849	45,124,223	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thu trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,903,404	-	-	1,903,404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Cuối quý 2/2018	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40,000,000</b>	<b>80,000,000</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán	40,000,000	80,000,000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,000,000</b>	<b>80,000,000</b>

**5.16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Cuối quý 2/2018	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>177,924,827</b>	<b>0</b>
- Bảo hiểm xã hội	167,899,863	0
- Bảo hiểm y tế	6,399,595	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,900,295	0
- Bảo hiểm tai nạn lao động	725,074	0
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
<b>d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÚ THÁNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**5.17 .VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý 2/2018		Trong quý		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>37,693,739,358</b>	<b>37,693,739,358</b>	<b>36,315,371,251</b>	<b>39,974,593,371</b>	<b>41,352,961,478</b>	<b>41,352,961,478</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- CN Quang Minh (1)	17,873,095,305	17,873,095,305	18,035,145,305	17,871,724,261	17,709,674,261	17,709,674,261
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô (2)	154,000,000	154,000,000		1,267,626,000	1,421,626,000	1,421,626,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	18,280,225,946	18,280,225,946	18,280,225,946	19,998,584,294	19,998,584,294	19,998,584,294
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Tây (4)	554,879,646	554,879,646		185,120,354	740,000,000	740,000,000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- CN Quang Minh (5)	270,000,000	270,000,000		90,000,000	360,000,000	360,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (6)	561,538,461	561,538,461		561,538,462	1,123,076,923	1,123,076,923
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>8,249,172,662</b>	<b>8,249,172,662</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8,249,172,662</b>	<b>8,249,172,662</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Tây (4)	1,643,713,500	1,643,713,500			1,643,713,500	1,643,713,500
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- CN Quang Minh (5)	990,074,547	990,074,547			990,074,547	990,074,547
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (6)	5,615,384,615	5,615,384,615			5,615,384,615	5,615,384,615
<b>Cộng</b>	<b>45,942,912,020</b>	<b>45,942,912,020</b>	<b>36,315,371,251</b>	<b>39,974,593,371</b>	<b>49,602,134,140</b>	<b>49,602,134,140</b>

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6700554/HĐTD ngày 19 tháng 06 năm 2017 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức tín dụng là 18 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 220517-262813-01-SME ngày 31 tháng 05 năm 2017 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô, hạn mức tín dụng 3 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết 30/04/2018, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- (3) Hợp đồng số 83/HM/KHDNVCBHT-MPT ngày 21 tháng 08 năm 2017 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, hạn mức tín dụng là 30 tỷ, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội đứng tên hộ ông Tạ Duy Lư và 01 bất động sản tại xóm Trần Phú, xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, đứng tên ông Tạ Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6700554/HĐTD tháng 5 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây; hạn mức tín dụng 3,7 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11% đến hết 30/06/2016 và được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý; mục đích vay thanh toán tiền mua 5 máy dệt quần sịp mới.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6700554/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay đầu tư 26 máy dệt quần Síp, tài sản đảm bảo là 26 máy dệt quần Síp.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 80/16/KHDNVCBHT-MPT ký ngày 07 tháng 09 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần May Phú Thành, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cho vay 84 tháng, mục đích sử dụng là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư máy dệt kim và phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	-	5,074,447,707	161,757,003,565
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						4,029,091,104	4,029,091,104
Tăng khác						-	-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						5,065,600,000	5,065,600,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	-	4,037,938,811	160,720,494,669
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay						839,299,044	839,299,044
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ do hoàn nhập trong năm nay							-
Giảm khác							-
<b>Số dư cuối quý</b>	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	-	4,877,237,855	161,559,793,713

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	155,520,000,000	155,520,000,000
		-	-
<b>Cộng</b>		<b>155,520,000,000</b>	<b>155,520,000,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		155,520,000,000	155,520,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>			0
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>			
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		155,520,000,000	155,520,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>d) Cổ phiếu</b>			
		<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15,552,000	15,552,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu		23	128
<b>đ) Cổ tức</b>			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>			
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>			
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>			
		<b>Cuối quý 2/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		1,162,555,858	1,162,555,858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>			

**5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
<b>6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
a) Doanh thu	<b>34,193,220,709</b>	<b>24,591,808,821</b>
- Doanh thu quần áo, bit tất	22,599,864,941	14,888,743,206
- Doanh thu sợi, vải các loại	11,328,810,313	9,343,482,000
- Doanh thu khác	264,545,455	359,583,615
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>3,860,136,000</b>	<b>3,214,345,240</b>
+ Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	3,860,136,000	3,214,345,240
<b>Cộng</b>	<b>34,193,220,709</b>	<b>24,591,808,821</b>
<b>6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Hàng bán bị trả lại	931,250	-
<b>Cộng</b>	<b>931,250</b>	<b>-</b>
<b>6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Giá vốn của hàng đã bán	<b>31,761,500,681</b>	<b>20,470,530,111</b>
- Giá vốn quần áo, bit tất	20,242,079,979	11,381,453,266
- Giá vốn sợi, vải các loại	11,311,767,991	8,832,861,879
- Giá vốn khác	207,652,711	256,214,966
<b>Cộng</b>	<b>31,761,500,681</b>	<b>20,470,530,111</b>
<b>6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Lãi tiền gửi, cho vay	246,699,518	288,521
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi chuyển nhượng 1 phần vốn góp công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng		-
<b>Cộng</b>	<b>246,699,518</b>	<b>288,521</b>
<b>6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Lãi tiền vay	989,681,609	1,078,673,397
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>989,517,484</b>	<b>1,078,673,397</b>
<b>6.6 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Thu nhập khác	368	1,947
<b>Cộng</b>	<b>368</b>	<b>1,947</b>
<b>6.7 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Các khoản phạt chậm nộp	27,696,921	222,399,862
- Chi phí khác	159,954,752	-
<b>Cộng</b>	<b>187,651,673</b>	<b>222,399,862</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

<b>6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>911,792,787</b>	<b>756,362,335</b>
Chi phí nhân viên	173,504,524	142,991,731
Chi phí trả trước, khấu hao tài sản cố định	84,488,667	167,040,145
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	655,334,998	446,330,459
<b>b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>87,578,922</b>	<b>218,492,071</b>
Chi phí nhân viên	70,028,844	67,792,582
Chi phí bán hàng khác	17,550,078	150,699,489
	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh		
<b>6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,498,686,614	21,120,420,352
Chi phí nhân công	853,140,833	761,025,741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987,572,807	697,702,439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,979,600	134,496,800
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí bằng tiền khác	113,795,301	520,738,875
<b>Cộng</b>	<b>14,557,175,155</b>	<b>23,234,384,207</b>
<b>6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	500,947,798	1,845,626,907
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	187,522,673	222,399,862
+ Chi phí không được trừ	187,522,673	222,399,862
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	688,470,471	2,068,026,769
Thu nhập chịu thuế 20%	137,694,094	413,605,354
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	137,694,094	413,605,354
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	363,253,704	1,432,021,553
<b>6.12 LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	363,253,704	1,432,021,553
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	363,253,704	1,432,021,553
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên	15,552,000	15,552,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>23</b>	<b>92</b>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

**Quý 2/2018**

13,787,969,336

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**Quý 2/2018**

16,097,703,375

**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dệt may Supertex theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1001/2018/MPT/NQ-HĐQT ngày 10/01/2018 của Công ty Cổ phần May Phú Thành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**8.3 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

**8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Trong năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng cho ông Nguyễn Quang Dũng. Đến ngày 31/12/2017 Công ty Cổ phần May Phú Thành sở hữu 47,5% vốn góp của Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng từ ngày 25/09/2017. Do đó, từ ngày 25/09/2017 Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần May Phú Thành.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 090102/2017/MPT/NQ-HĐQT ngày 09/01/2017 thông qua việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Melange Việt Nam, Công ty Cổ phần May Phú Thành đầu tư 7,2 tỷ tương đương tỷ lệ sở hữu là 48% vào Công ty Cổ phần Melange Việt Nam.

**8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán****8.6 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Ngày 30/06/2018</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,871,243,951		1,871,243,951
Phải thu khách hàng	31,481,736,308		31,481,736,308
Đầu tư		77,914,285,714	77,914,285,714
Phải thu khác	9,095,191,637		9,095,191,637
Tài sản tài chính khác	3,033,535,535	6,761,153,094	9,794,688,629
<b>Trừ:</b>	<b>1,071,737,935</b>	<b>-</b>	<b>1,071,737,935</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	1,071,737,935		1,071,737,935
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			0
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,409,969,496</b>	<b>84,675,438,808</b>	<b>129,085,408,304</b>
Các khoản vay và nợ	37,693,739,358	8,249,172,662	45,942,912,020
Phải trả người bán	9,296,700,805		9,296,700,805
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	40,000,000		40,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>47,030,440,163</b>	<b>8,249,172,662</b>	<b>55,279,612,825</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2,620,470,667)</b>	<b>76,426,266,146</b>	<b>73,805,795,479</b>
<b>Ngày 01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	658,969,428		658,969,428
Phải thu khách hàng	33,132,690,487		33,132,690,487
Đầu tư		81,334,285,714	81,334,285,714
Phải thu khác	17,803,282,191		17,803,282,191
Tài sản tài chính khác	3,815,561,493	9,609,080,235	13,424,641,728
<b>Trừ:</b>	<b>694,814,461</b>	<b>-</b>	<b>694,814,461</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	694,814,461		694,814,461
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			-
<b>Tổng cộng</b>	<b>54,715,689,138</b>	<b>90,943,365,949</b>	<b>145,659,055,087</b>
Các khoản vay và nợ	41,352,961,478	8,249,172,662	49,602,134,140
Phải trả người bán	21,936,555,174		21,936,555,174
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	80,000,000		80,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>63,369,516,652</b>	<b>8,249,172,662</b>	<b>71,618,689,314</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(8,653,827,514)</b>	<b>82,694,193,287</b>	<b>74,040,365,773</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**Mẫu số B 09 - DN****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng. Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018	01/01/2018	Giá trị hợp lý 30/06/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39,505,190,010	50,241,158,217	39,505,190,010	50,241,158,217
Tài sản tài chính khác				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,871,243,951	658,969,428	1,871,243,951	658,969,428
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,376,433,961</b>	<b>50,900,127,645</b>	<b>41,376,433,961</b>	<b>50,900,127,645</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	45,942,912,020	49,602,134,140	45,942,912,020	49,602,134,140
Phải trả người bán	9,296,700,805	21,936,555,174	9,296,700,805	21,936,555,174
Phải trả khác	177,924,827	-	177,924,827	177,924,827
<b>Tổng cộng</b>	<b>55,417,537,652</b>	<b>71,538,689,314</b>	<b>55,417,537,652</b>	<b>71,716,614,141</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**8.7 . Thông tin về các bên liên quan**

**a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Công ty liên kết		47.5%
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thành viên chủ chốt có quan hệ mật thiết trong gia đình		
Công ty Cổ phần Melange Việt Nam	Công ty liên kết		48%

**Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
		Giá trị	
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Mua hàng hóa, dịch vụ	10,342,907,654	
	Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	20,608,943,400	
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Bán hàng hóa	4,246,149,600	
	Thu tiền bán hàng	900,000,000	
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1,127,500,000	
Công ty Cổ phần Melange Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	1,110,393,800	
	Thu tiền hàng hóa dịch vụ	100,000,000	

**b) Lương chi trả trong quý 2/2018 cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Nguyễn Việt Tùng	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	23,137,500
Chu Ngọc Cường	Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD	13,500,000
Bùi Thị Lệ Thúy	Trưởng Ban kiểm soát (bỏ nhiệm từ n	13,375,320
Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên Ban kiểm soát	21,446,538
<b>Tổng cộng</b>		<b>71,459,358</b>

**8.8 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

**8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.10 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Nông Kim Nhân

Kế toán trưởng



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tùng

